

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH YÊN BÁI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2022/DS-PT  
Ngày 25-11-2022.  
V/v: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Trần Trung Hải

*Các Thẩm phán:* Ông Phạm Hồng Quân

Ông Nguyễn Hữu Hải

**- Thý ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thu Trà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa:** Bà Lê Thị Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 19/2022/TLPT-DS ngày 10 tháng 10 năm 2022, về việc: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản do Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 23-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 16/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 10 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số: 14/2022/QĐ-PT ngày 10-11-2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1971.

Địa chỉ: Tổ dân phố số 5, thị trấn CP, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Có mặt.

2. *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Hằng H, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Thôn PH, xã BD, huyện TY, tỉnh Yên Bái. Vắng mặt.

3. *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Hằng H là bị đơn.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Tại đơn khởi kiện đề ngày 17-3-2022, các bản khai tiếp theo và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T trình bày có nội dung được tóm tắt như sau:

Do có quan hệ buôn bán với nhau nên ngày 08-3-2016 (tức ngày 30-01-2016 âm lịch), bà T có cho bà Nguyễn Thị Hằng H vay 150.000.000 đồng, có

viết giấy vay tiền, thời gian trả nợ là 06 tháng. Bà H nói vay để san gạt mặt bằng, sau đó bán đất để trả tiền cho bà T. Trong giấy vay tiền hai bên không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, Bà H có nói với bà T là sẽ trả lãi theo lãi suất Ngân hàng nếu bà T có yêu cầu nhưng bà T nói khi nào trả mới tính. Bà H trực tiếp ký tên và có anh Vũ Thái A (là con Bà H) ký tên làm chứng. Ngay sau khi viết giấy vay tiền, bà T đã giao đủ 150.000.000 đồng cho Bà H. Hết thời hạn vay, bà T đã đòi nhiều lần nhưng Bà H không trả nên bà T đề nghị Tòa án giải quyết buộc Bà H phải trả 150.000.000 đồng và không yêu cầu Bà H phải trả lãi.

\* Để chứng minh cho yêu cầu của mình, bà T đã giao nộp cho Tòa án những tài liệu, chứng cứ sau:

- Bản gốc giấy vay tiền viết ngày 30-01-2016 (âm lịch) với nội dung: *“Hôm nay là ngày 30/1/2016 (âm lịch) chị H Báo đáp có vay của chị Nguyễn Thị T khu phố 5 CP 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu chẵn). Kỳ hạn vay 6 tháng”*. Phía dưới có chữ ký của người vay là bà Nguyễn Thị Hằng H và chữ ký của người làm chứng là anh Vũ Thái A.

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhiều lần triệu tập Bà H đến Tòa án để thực hiện các quyền và nghĩa vụ tố tụng nhưng Bà H đều không chấp hành nên đã giải quyết vắng mặt Bà H theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 23-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái đã quyết định:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 235; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự 2005; Điều 357 và khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Hằng H.

2. Buộc bà Nguyễn Thị Hằng H phải trả cho bà Nguyễn Thị T số tiền là 150.000.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên việc chịu tiền lãi do chậm thi hành án, việc chịu án phí, quyền kháng cáo, các quyền về thi hành án dân sự cho các đương sự.

Tại đơn kháng cáo viết ngày 05-9-2022 (BL 67, 68), đơn kháng cáo viết ngày 15-9-2022 (BL 78) và tại bản tự khai viết ngày 04-11-2022 bị đơn bà Nguyễn Thị Hằng H trình bày ý kiến được tóm tắt như sau:

Năm 2011, Bà H có vay của bà T 10.000.000 đồng, lãi suất 2,5 %. Năm 2012, Bà H có vay của bà T 30.000.000 đồng, lãi suất 2,5 %. Năm 2014, Bà H

có vay của bà T 50.000.000 đồng, lãi suất 2,0 %. Tổng số tiền vay là 90.000.000 đồng. Đến giữa năm 2015, Bà H đã trả cho bà T 20.000.000 đồng tiền gốc, chỉ còn nợ 70.000.000 đồng tiền gốc. Ngày 08-3-2016 (tức ngày 30-01-2016 âm lịch) bà T tự viết giấy vay tiền với số tiền tiền vay 150.000.000 đồng và yêu cầu Bà H ký tên, xác nhận. Nay Bà H xác định chỉ còn nợ bà T số tiền 70.000.000 đồng. Việc vay tiền đã hết thời hiệu khởi kiện nhưng bà T đã tẩy xoá nội dung “Kỳ hạn vay 06 tháng” để khởi kiện. Đề nghị Toà án xem xét giải quyết lại vụ án.

\* Để chứng minh cho ý kiến của mình, Bà H đã giao nộp cho Toà án những tài liệu, chứng cứ sau:

- Đơn đề nghị ngày 25-05-2011 gửi Ủy ban nhân dân xã BD của Bà H với nội dung đề nghị được thuê máy móc san ủi tạo mặt bằng thửa đất.

- Giấy xác nhận ngày 06-12-2016 của Bệnh viện Châm cứu TW với nội dung: Xác nhận Bà H điều trị bệnh từ ngày 28-10-2016 đến ngày 06-12-2016.

- Biên bản giám định y khoa số 143/GĐYK-KNLĐ ngày 15-6-2017 của Hội đồng giám định y khoa tỉnh Yên Bái với nội dung giám định sức khỏe của Bà H.

- 02 bản phô tô giấy vay tiền viết ngày 30-01-2016 (âm lịch) (BL 79, 80);

\* Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của Bà H và giữ nguyên án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến được tóm tắt như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và của các đương sự từ khi thụ lý vụ án phúc thẩm đến trước khi Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về thủ tục: Kháng cáo của Bà H trong thời hạn luật định nên cần được xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Bà H có đơn đề nghị xử vắng mặt nên việc Hội đồng xét xử xử vắng mặt Bà H là phù hợp với khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Trên cơ sở các chứng cứ do các bên cung cấp, Tòa án nhân dân huyện TY đã quyết định chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả bà T 150.000.000 đồng và phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ.

Từ những phân tích, đánh giá nêu trên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 1 Điều 148;

khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự: Không chấp nhận kháng cáo của Bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 23-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái và buộc người kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai, cùng kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

#### **[1] Về thủ tục:**

[1.1] Bà Nguyễn Thị Hằng H kháng cáo trong thời hạn luật định, đơn kháng cáo có đủ các nội dung quy định tại Điều 272 Bộ luật Tố tụng dân sự nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm dân sự.

[1.2] Bà Nguyễn Thị Hằng H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt đề ngày 14-11-2022 nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt Bà H theo quy định tại khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2] Về nội dung:**

[2.1] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 150.000.000 đồng theo giấy vay tiền lập ngày 08-3-2016 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật cần giải quyết là tranh chấp Hợp đồng vay tài sản là có căn cứ.

[2.2] Về thẩm quyền giải quyết: Vụ án nêu trên được Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái thụ lý, giải quyết theo thủ tục sơ thẩm là phù hợp với khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

#### **[2.3] Xét kháng cáo của bị đơn, Hội đồng xét xử thấy:**

[2.3.1] Theo Giấy vay tiền lập ngày 08-3-2016 (tức ngày 30-01-2016 âm lịch - Bút lục số 13) thì giao dịch dân sự giữa bà Nguyễn Thị T và bà Nguyễn Thị Hằng H là hợp đồng vay tài sản có kỳ hạn và không có lãi giữa bên cho vay là bà T và bên vay là Bà H với số tiền vay là 150.000.000 đồng. Giấy vay tiền do bà T viết, Bà H trực tiếp ký tên xác nhận nội dung, có anh Vũ Thái A là con Bà H cùng ký tên xác nhận làm chứng; vào thời điểm đó, các bên tham gia giao kết đều có năng lực dân sự đầy đủ, giấy vay tiền có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật nên có hiệu lực tại thời điểm giao kết, có giá trị pháp lý và có hiệu lực thi hành đối với các bên.

Bị đơn Bà H thừa nhận có vay tiền của nguyên đơn và thừa nhận chữ viết và chữ ký trong giấy vay tiền đề ngày 08-3-2016 (tức ngày 30-01-2016 âm lịch) là của mình, nhưng cho rằng tại thời điểm lập giấy vay tiền Bà H chỉ còn nợ bà

T số tiền gốc là 70.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngoài lời trình bày trên Bà H không xuất trình được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh nên Hội đồng xét xử thấy nội dung kháng cáo này của bị đơn là không có cơ sở để chấp nhận.

[2.3.2] Bà H cho rằng giấy vay tiền viết ngày 08-3-2016 bị tẩy xóa nội dung “*thời hạn vay 06 tháng*” và xác định đã hết thời hiệu khởi kiện cần được xem xét lại, Hội đồng xét xử thấy:

Điều d khoản 1 Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp có nội dung:

*“1. Đối với giao dịch dân sự được xác lập trước ngày Bộ luật này có hiệu lực thì việc áp dụng pháp luật được quy định như sau: ...*

*d) Thời hiệu được áp dụng quy định của Bộ luật này”.*

Khoản 2 Điều 149 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thời hiệu như sau: “Toà án chỉ áp dụng quy định về thời hiệu theo yêu cầu của một bên hoặc các bên với điều kiện yêu cầu này phải được đưa ra trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án, quyết định giải quyết vụ án.

Người được hưởng lợi từ việc áp dụng thời hiệu có quyền từ chối áp dụng thời hiệu, trừ trường hợp việc từ chối đó nhằm mục đích trốn tránh nghĩa vụ”.

Trong vụ án này, Bà H không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng quy định về thời hiệu; mặt khác, Bà H đang phải thực hiện nghĩa vụ về tài sản đối với bà T nên việc Tòa án cấp sơ thẩm không áp dụng thời hiệu khởi kiện là có căn cứ. Do đó, kháng cáo về áp dụng thời hiệu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hằng H không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

[3] Với những phân tích và nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm có đủ cơ sở kết luận:

Bản án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn phải trả số tiền 150.000.000 đồng cho nguyên đơn là chính xác, đúng pháp luật. Kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí sơ thẩm: Bà H có đơn xin miễn án phí dân sự sơ thẩm (BL 71) với lý do hoàn cảnh gia đình rất khó khăn, bản thân sức khỏe yếu, mất khả năng lao động... nhưng không cung cấp đủ tài liệu, chứng cứ để chứng minh; đồng thời đối chiếu với quy định tại Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án thì Bà H không thuộc đối tượng được miễn nộp tiền án phí của Tòa án. Do đó, yêu cầu được miễn 7.500.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm của Bà H là không có cơ sở để chấp nhận.

[5] Do kháng cáo của Bà H không được chấp nhận nên Bà H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

*Vì các lẽ trên,*

Căn cứ khoản 1 Điều 148; khoản 1 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Nguyễn Thị Hằng H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số: 01/2022/DS-ST ngày 23-8-2022 của Tòa án nhân dân huyện TY, tỉnh Yên Bái như sau:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 235; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 471; Điều 474 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 357; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

1. 1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị T.

1. 2. Buộc bà Nguyễn Thị Hằng H phải trả cho bà Nguyễn Thị T 150.000.000 đồng (*Một trăm năm mươi triệu đồng*).

Kể từ ngày bà T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà Nguyễn Thị Hằng H chưa trả hết số tiền nêu trên thì Bà H còn phải trả thêm cho bà T khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

1. 3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Hằng H phải nộp 7.500.000 (Bảy triệu năm trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, được trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.750.000 (Ba triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng tại biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0001856 ngày 15-5-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Yên Bái.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị Hằng H phải chịu 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai số AA/2021/0001948 ngày 30-9-2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TY, tỉnh Yên Bái. Như vậy, Bà H đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thoả thuận thi hành án, quyền yên cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- Vụ GDKT1 - TANDTC;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- TA, VKS huyện TY;
- Chi cục THADS huyện TY;
- Các đương sự (02);
- Lưu HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(Đã ký)**

**Trần Trung Hải**